TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN C** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2020/HN-ST
Ngày: 02/10/2020
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Cao Thị Thanh Trúc.**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: - Ông **Phạm Thanh Thanh**.
- Ông **Nguyễn Thanh Tùng.**
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà **Trần Thị Bích Trương** – Cán bộ Tòa án nhân dân quận C.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C tham gia phiên tòa*: Ông **Lê Văn Quốc** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 242/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 160/2020/QĐST-HN ngày 17 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Trúc N**, sinh năm 1996.

HKTT: tổ 49, Khu vực 7, P. Hưng Phú, Q. C, Tp. Cần Thơ.

Địa chỉ: ấp Thị Tứ, thị trấn Rạch Gòi, H. Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

* *Bị đơn:* Ông **Trần Thanh T,** sinh năm 1995.

HKTT: tổ 49, Khu vực 7, P. Hưng Phú, Q. C, Tp. Cần Thơ.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn xin ly hôn đề ngày 14 tháng 8 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc N trình bày:*** Qua thời gian tìm hiểu bà và ông T sống chung cho đến khi có bầu thì gia đình mới tổ chức đám cưới vào năm 2016. Ông, bà có đăng ký kết hôn tại UBND phường H vào ngày 18/6/2019. Sau khi cưới sống chung với gia đình chồng. Thời gian sống chung phát sinh Nều mâu thuẩn nguyên nhân là do ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, thiếu trách Nệm gia đình. Ông T không chí thú làm ăn để lo cho vợ con. Do

cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà bồng con về nhà cha mẹ và vợ chồng ly thân nhau từ tháng 3/2020 đến nay. Tuy Nên khoảng 01 tháng sau ông T đến tự ý bồng con về mà không nói với bà Tg nào. Bà xác định hiện không thể tiếp tục sống chung với ông T nên xin được ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thanh T (nam), sinh ngày 09/10/2015. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con. Ông T có cấp dưỡng nuôi con hay không tùy ông T quyết định, bà không yêu cầu.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

* **Bị đơn ông Trần Thanh T trình bày**: Ông thống nhất lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân. Giữa vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì đáng kể, chỉ là chuyện lặt vặt. Tính ông thì không chia sẻ chuyện không vui với vợ từ đó vợ giận nên cãi nhau. Ông vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất vợ chồng có 01 con chung như bà N trình bày. Hiện ông đang nuôi con. Nếu buộc phải ly hôn ông yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày trên.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ kiện tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

- Về nội dung: Bà N và ông T có đăng ký kết hôn theo quy định. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Ông T mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng ông không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Do vậy đề nghị chấp nhận yêu cầu cho bà N được ly hôn ông T.

Về con chung: Các bên thống nhất có 01 con chung hiện ông T đang nuôi dưỡng. Bản thân bà N không có nghề nghiệp gì để có thu thập nuôi con nên giao cháu cho ông T nuôi dưỡng. Đối với tài sản chung và nợ chung: các bên xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà N và ông T tự nguyện T tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định nên xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên bà N có đơn khởi kiện. Xác định quan hệ pháp luật là "Xin ly hôn" được quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Ông T thì cho rằng giữa vợ chồng không có mâu thuẫn

gì đáng kể, bản thân ông vẫn còn yêu thương vợ nên xin đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án cũng tạo điều kiện cho các bên hòa giải nhằn hàn gắn tình cảm nhưng bà N vẫn cương quyết xin ly hôn. Xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện của cả 02 bên, nếu một bên không muốn tiếp tục thì dù có duy trì cũng không mang lại hạnh phúc. Do vậy nên chấp nhận nguyện vọng của bà N là cho bà được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thanh T (nam), sinh ngày 09/10/2015. Khi ly hôn bà N và ông T đều có yêu cầu được nuôi con. Xét thấy, bản thân bà N hiện chưa có việc làm gì để có thu nhập lo cho con. Ông T thì đang nuôi cháu T, ông T có công việc ổn định. Cháu T hiện đang sống với ông T, sinh hoạt và học hành đều đã ổn định nếu thay đổi môi trường sống ít Nều cũng sẽ ảnh hưởng tâm sinh lý của cháu. Do vậy nghĩ nên tiếp tục giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Do ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác định không có nên Tòa án không điều chỉnh.

[5] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Trúc N được ly hôn với ông Trần Thanh T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thanh T (nam), sinh ngày 09/10/2015 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N không phải cấp dưỡng nuôi con vì ông T không yêu cầu.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà N theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà N phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà bà đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 006310 ngày 20/8/2020.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ "để báo cáo".
- VKSND TPCT, Q. C "để theo dõi".
- Các đương sự "để biết".
- THA DS Q. C "để thi hành".
- UBND P. Hưng Phú.
- Lưu hồ sơ Dân sự.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Cao Thị Thanh Trúc